



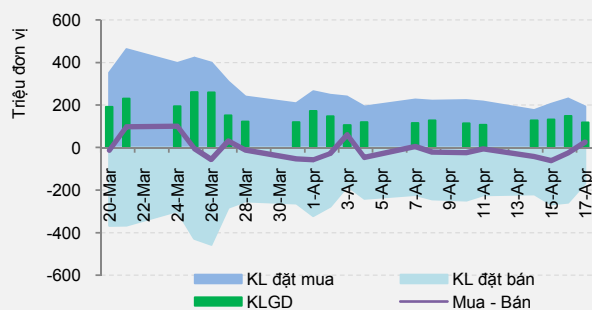
BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Phiên giao dịch ngày: 17/4/2014

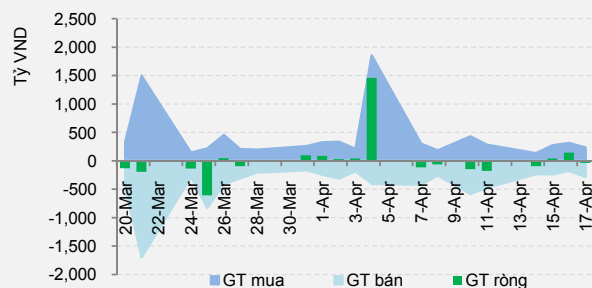
Thông kê thị trường	HOSE	HNX
Index	580.3	83.6
% Thay đổi	↑ 1.0%	↑ 1.2%
KLGD (CP)	117,693,160	56,015,871
GTGD (tỷ đồng)	2,238.52	612.87
Tổng cung (CP)	168,094,620	79,005,600
Tổng cầu (CP)	192,934,970	87,685,400

Giao dịch NĐTNN	HOSE	HNX
KL bán (CP)	7,172,160	489,710
KL mua (CP)	6,885,850	1,111,000
GTmua (tỷ đồng)	237.59	16.29
GT bán (tỷ đồng)	274.93	6.88
GT ròng (tỷ đồng)	(37.34)	9.41

Tương quan cung cầu HOSE



Giá trị Giao dịch NĐTNN HOSE



Ngành Cấp 1	% thay đổi	P/E	P/B	%GTGD
Công nghệ Thông tin	↑ 1.13%	12.2	2.3	3.6%
Công nghiệp	↑ 1.20%	31.5	1.3	12.2%
Dầu khí	↑ 1.46%	7.3	2.0	2.6%
Dịch vụ Tiêu dùng	↑ 1.02%	17.9	1.8	3.6%
Dược phẩm và Y tế	↑ 1.03%	13.2	3.3	0.3%
Hàng Tiêu dùng	↑ 0.47%	14.6	5.0	13.8%
Ngân hàng	↑ 0.64%	10.0	1.3	10.4%
Nguyên vật liệu	↑ 0.91%	12.0	2.2	8.7%
Tài chính	↑ 1.63%	13.6	2.3	32.6%
Tiền ích Cộng đồng	↑ 1.61%	12.5	4.6	12.2%
VN - Index	↑ 1.05%	14.3	3.2	78.6%
HNX - Index	↑ 1.19%	18.8	1.6	21.4%

Giao dịch tự doanh của các CTCK trên HOSE				
	Mua	%	Bán	%
KLGD (CP)	1,486,980	1.0%	2,154,770	1.4%
GTGD (tỷ VND)	36,971	1.5%	54,485	2.2%

THỊ TRƯỜNG TĂNG ĐIỂM KỸ THUẬT SAU 5 PHIÊN GIẢM LIÊN TIẾP - TÂM LÝ THẬN TRỌNG CÒN PHỔ BIẾN - KLGD GIẢM THẤP

Nhận định: Thị trường tăng điểm trở lại sau 5 phiên giảm điểm liên tiếp. Mức độ tăng điểm diễn ra đồng đều toàn thị trường, lượng cổ phiếu tăng điểm chiếm đa số. Tuy nhiên lực mua giá cao vẫn thận trọng, khối lượng giao dịch toàn thị trường giảm thấp.

Chỉ số VN-Index đã bật tăng trở lại khi tiếp cận ngưỡng hỗ trợ quan trọng khoảng +/-565 điểm. Chỉ số HNX-Index tăng trở lại khi tiếp cận ngưỡng hỗ trợ quan trọng của đường MA50 ngày. Đà tăng cần đi kèm với cải thiện thanh khoản để thu hút dòng tiền tham gia thị trường. Nếu KLGD duy trì ở mức thấp, thời gian tăng điểm kỹ thuật khó kéo dài. Ngưỡng cản kỹ thuật gần nhất của VN-Index là khoảng 590-595 điểm, của HNX-Index là khoảng +/-86 điểm.

Tâm lý thận trọng sau giai đoạn thị trường giảm mạnh là hợp lý. Tín hiệu tích cực là lực cầu bắt đáy tại ngưỡng hỗ trợ khá tốt, và nhiều cổ phiếu đã quay trở lại vùng giá tích lũy hấp dẫn. Chúng tôi cho rằng khả năng thị trường giảm điểm sâu so với ngưỡng hỗ trợ 565 điểm không nhiều. Chúng tôi nghiêng về kịch bản VN-Index sẽ dao động tích lũy trong vùng 565-610 điểm ở thời gian còn lại của tháng 4.

Nhà đầu tư trung dài hạn xem xét tích lũy cổ phiếu ở phiên/thời điểm thị trường giảm sâu. Nhà đầu tư ngắn hạn DUY TRÌ TRẠNG THÁI DANH MỤC, chưa nên nóng vội tham gia thị trường.

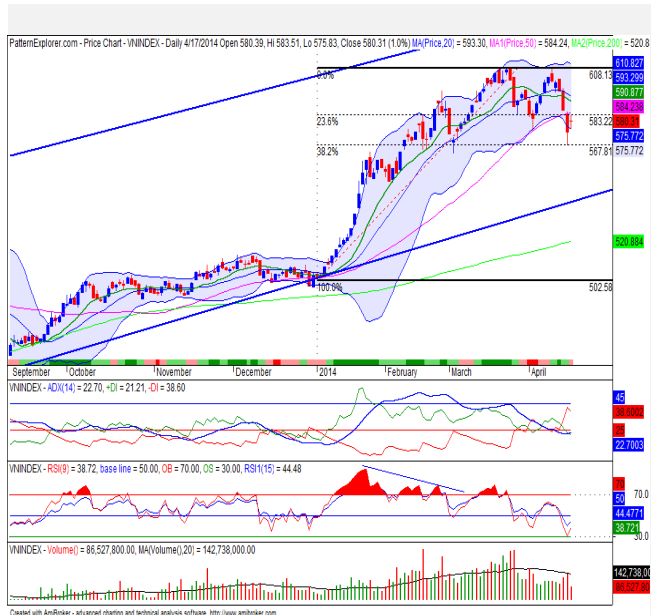
- Chỉ số VN-Index tăng 6.01 điểm (1.05%), lên 580.30 điểm. Mức cao nhất thiết lập trong phiên là 583.51 điểm.

- Chỉ số HNX-Index tăng 0.99 điểm (1.19%), lên 83.60 điểm. Mức cao nhất thiết lập trong phiên là 84.07 điểm.

- Cục Quản lý giá (Bộ Tài chính) dự báo chỉ số giá tiêu dùng tháng 4/2014 tiếp tục giảm, dù tốc độ giảm thấp hơn mức -0.44% của tháng 3/2014. Sức mua chưa được cải thiện, giá cả các mặt hàng nông sản giữ ổn định hoặc giảm là nguyên nhân khiến chỉ số CPI dự báo tiếp tục ở mức thấp. Với diễn biến này, chỉ số CPI tháng 4 so với cùng kỳ dự báo sẽ giảm xuống sát 4%. Dự địa tiếp tục giảm nhẹ lãi suất huy động vẫn còn.

- Theo Tổng cục Hải quan, tổng kim ngạch xuất khẩu 3 tháng đạt 33.536 triệu USD, tăng 15% so với quý 1 năm ngoái, trong đó tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước đạt 13,1%. Tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 32.452 triệu USD, tăng 13% so với cùng kỳ, trong đó nhập khẩu máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác với trị giá gần 4.900 triệu USD. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đạt khoảng 40 tỉ USD, chiếm gần 60% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước. Hoạt động của doanh nghiệp FDI vẫn thể hiện sự năng động, chiếm tỷ trọng lớn trong kim ngạch xuất nhập khẩu. Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân vẫn trong tình trạng khó khăn.

VN-INDEX



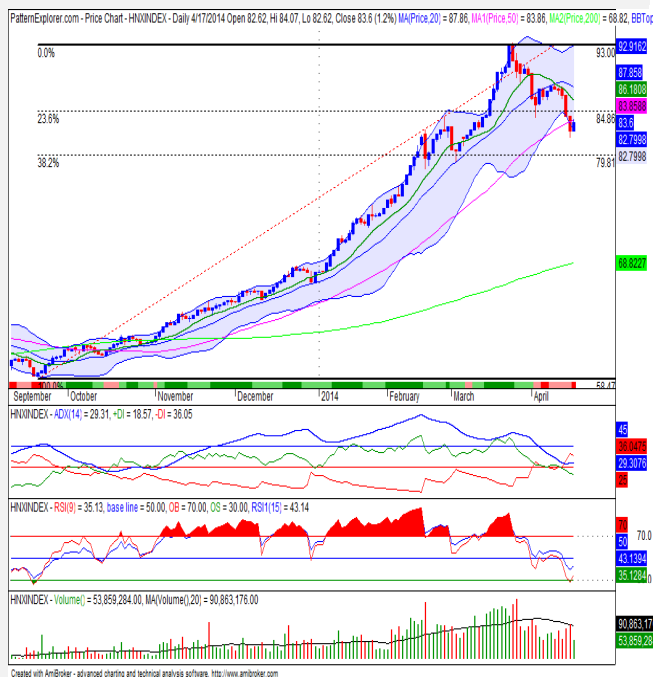
Minor Trend	Short term trend	Intermediate Trend
Trung tính	Tăng	Tăng

Ghi chú:

Minor Trend là xu hướng từ 5 ngày đến 10 ngày

Short term trend là xu hướng từ 10 ngày đến 3 tuần

Intermediate trend là xu hướng từ 3 tuần đến 6 tháng



Minor Trend	Short term trend	Intermediate Trend
Giảm	Tăng	Tăng

Ghi chú:

Minor Trend là xu hướng từ 5 ngày đến 10 ngày

Short term trend là xu hướng từ 10 ngày đến 3 tuần

Intermediate trend là xu hướng từ 3 tuần đến 6 tháng

- Chỉ số VN-Index tăng 6.01 điểm (1.05%), lên 580.30 điểm. Mức cao nhất thiết lập trong phiên là 583.51 điểm.

- KLGD giảm 39% so với phiên giao dịch trước, xuống 86 triệu đơn vị.

- Chỉ số RSI14 tăng nhẹ lên mức 43 điểm, tâm lý nhà đầu tư vẫn thận trọng. MACD 9 ngày nói rộng khoảng cách phía dưới đường tín hiệu.

Nhận định: Chỉ số VN-Index tăng điểm trở lại sau 5 phiên giảm điểm liên tiếp. Mức độ tăng điểm phổ biến toàn thị trường, lượng cổ phiếu tăng điểm chiếm đa số. Tuy nhiên lực mua giá cao vẫn thận trọng, khối lượng giao dịch toàn thị trường giảm thấp.

Chỉ số VN-Index đã bật tăng trở lại khi tiếp cận ngưỡng hỗ trợ quan trọng khoảng +/-565 điểm. Đà tăng cần đi kèm với cải thiện thanh khoản để thu hút dòng tiền tham gia thị trường. Nếu KLGĐ duy trì ở mức thấp, thời gian tăng điểm kỹ thuật khó kéo dài. Ngưỡng cản kỹ thuật gần nhất của VN-Index là khoảng 590-595 điểm.

Tâm lý thận trọng sau giai đoạn thị trường giảm mạnh là hợp lý. Với thực tế lực cầu bắt đáy tại ngưỡng hỗ trợ khá tích cực, và nhiều cổ phiếu đã quay trở lại vùng giá tích lũy hấp dẫn, chúng tôi cho rằng khả năng thị trường giảm điểm sâu so với ngưỡng hỗ trợ 565 điểm không nhiều. Chúng tôi nghiêng về kịch bản thị trường dao động tích lũy trong khoảng 565-610 điểm ở thời gian còn lại của tháng 4.

Nhà đầu tư trung dài hạn xem xét tích lũy cổ phiếu ở phiên/thời điểm thị trường giảm sâu. Nhà đầu tư ngắn hạn DUY TRÌ TRẠNG THÁI DANH MỤC.

- Chỉ số HNX-Index tăng 0.99 điểm (1.19%), lên 83.60 điểm. Mức cao nhất thiết lập trong phiên là 84.07 điểm.

- KLGD giảm mạnh 42% so với phiên giao dịch trước, xuống 53 triệu đơn vị.

- Chỉ số RSI14 tăng nhẹ lên mức 42 điểm, tâm lý nhà đầu tư còn thận trọng. MACD 9 ngày gia tăng khoảng cách phía dưới đường tín hiệu, chỉ báo về xu hướng giảm.

Nhận định: Chỉ số HNX-Index tăng điểm trở lại sau 5 phiên giảm điểm liên tiếp. Mức độ tăng điểm phổ biến toàn thị trường, lượng cổ phiếu tăng điểm chiếm đa số. Tuy nhiên lực mua giá cao vẫn thận trọng, khối lượng giao dịch toàn thị trường giảm thấp.

Chỉ số HNX-Index đã bật tăng trở lại khi tiếp cận ngưỡng hỗ trợ quan trọng của đường MA50 ngày. Đà tăng cần đi kèm với cải thiện thanh khoản để thu hút dòng tiền tham gia thị trường. Nếu KLGD duy trì ở mức thấp, thời gian tăng điểm kỹ thuật khó kéo dài. Ngưỡng cản kỹ thuật gần nhất của HNX-Index là khoảng +/-86 điểm, tương đương đường MA12 ngày.

Tâm lý thận trọng sau giai đoạn thị trường giảm mạnh là hợp lý. Với thực tế lực cầu bất đáy tại ngưỡng hỗ trợ khá tích cực, và nhiều cổ phiếu đã quay trở lại vùng giá tích lũy hấp dẫn, chúng tôi cho rằng khả năng thị trường giảm điểm sâu so với ngưỡng hỗ trợ 80 điểm không nhiều. Chúng tôi nghiêng về kịch bản thị trường dao động tích lũy.

Nhà đầu tư trung dài hạn xem xét tích lũy cổ phiếu ở phiên/thời điểm thị trường giảm sâu. Nhà đầu tư ngắn hạn DUY TRÌ TRANG THÁI DANH MỤC.

TOP CỔ PHIẾU TĂNG TRƯỞNG LỢI NHUẬN Q4.2013 SO VỚI CÙNG KỲ

STT	Mã	Sàn	Doanh thu Q4	% DT so Q4.2012	LNST Q4 (tỷ)	% LN so Q4.2012	DT 2013 (tỷ)	% DT so 2012	LNST 2013 (tỷ)	% LN so 2012	LN 2013 so KH	Tỷ lệ SHNN (%)
1	SD7	HNX	343.78	236.0%	4.7	47100.0%	760.25	-5.1%	7.97	142.4%	17.1%	2.87
2	PXL	HOSE	2.8	-65.0%	10.01	19920.0%	24.57	-69.3%	-5.45	-2968.4%	-51.2%	0.20
3	ASP	HOSE	569.88	10.7%	10.93	10830.0%	1970.76	-1.1%	20.2	-19.8%	72.1%	13.11
4	PXI	HOSE	256.85	28.2%	17.97	5515.6%	683.2	-19.3%	15.03	78.5%	38.5%	3.08
5	KTB	HOSE	16.14	-11.9%	1.68	5500.0%	50.16	-35.9%	1.75	-95.7%	5.8%	2.56
6	FDC	HOSE	194.57	627.4%	240.48	2999.0%	244.3	55.9%	254.58	752.0%	636.5%	0.16
7	VRC	HOSE	42.95	363.3%	3.73	2969.2%	100.02	13.7%	1.54	1000.0%	21.1%	0.50
8	KMR	HOSE	68.79	11.8%	5.97	2942.9%	337.28	-3.1%	20.16	474.4%	163.2%	18.91
9	ITA	HOSE	-36.58	-117.6%	31.7	2319.8%	-15.13	-141.7%	45.11	36.8%	57.8%	15.73
10	VTO	HOSE	362.62	-12.3%	20.37	2163.3%	1564.15	-4.7%	43.81	-11.1%	605.9%	2.19

TOP CỔ PHIẾU TĂNG TRƯỞNG LỢI NHUẬN 2013 SO 2012

STT	Mã	Sàn	Doanh thu Q4	% DT so Q4.2012	LNST Q4 (tỷ)	% LN so Q4.2012	DT 2013 (tỷ)	% DT so 2012	LNST 2013 (tỷ)	% LN so 2012	LN 2013 so KH	Tỷ lệ SHNN (%)
1	DHC	HOSE	135.56	26.0%	9.35	91.6%	454.35	33.3%	27.05	1165.0%	158.7%	1.12
2	APG	HNX	4.67	183.0%	2.87	171.4%	11.83	54.6%	4.81	1073.2%	74.0%	0.04
3	VRC	HOSE	42.95	363.3%	3.73	2969.2%	100.02	13.7%	1.54	1000.0%	21.1%	0.50
4	CMI	HNX	29.66	446.2%	12.3	261.4%	52.88	63.8%	13.09	869.6%	55.7%	0.05
5	FDC	HOSE	194.57	627.4%	240.48	2999.0%	244.3	55.9%	254.58	752.0%	636.5%	0.16
6	TCM	HOSE	645.39	25.1%	28.88	247.3%	2554.42	11.9%	123.52	712.7%	136.7%	49.00
7	SCL	HNX	93.23	857.2%	22.19	382.3%	213.26	217.7%	37.57	547.8%	225.6%	-
8	KLS	HNX	40.5	-12.9%	40.73	-35.5%	167.65	-30.6%	138.34	541.4%	34.2%	6.22
9	VCG	HNX	2921.87	-41.1%	421.53	671.2%	11345.11	-10.4%	544.75	523.4%	152.1%	5.15
10	KMR	HOSE	68.79	11.8%	5.97	2942.9%	337.28	-3.1%	20.16	474.4%	163.2%	18.91

TOP CỔ PHIẾU LỢI NHUẬN TUYỆT ĐỐI 2013 CAO NHẤT

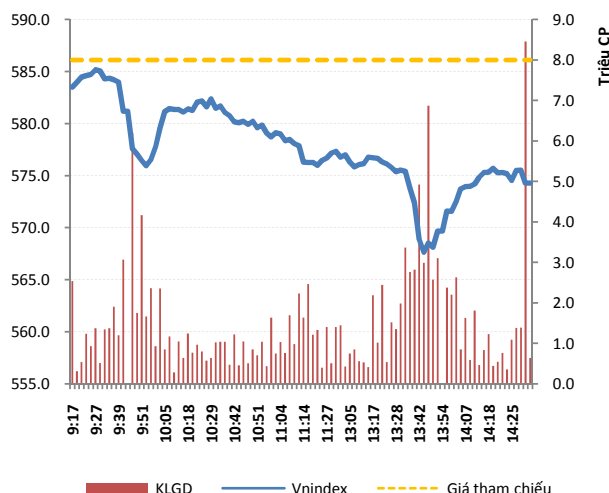
STT	Mã	Sàn	Doanh thu Q4	% DT so Q4.2012	LNST Q4 (tỷ)	% LN so Q4.2012	DT 2013 (tỷ)	% DT so 2012	LNST 2013 (tỷ)	% LN so 2012	LN 2013 so KH	Tỷ lệ SHNN (%)
1	GAS	HOSE	16575.8	9.5%	2194.68	-12.2%	65445.03	-4.2%	12384.66	26.3%	161.0%	2.51
2	VIC	HOSE	6776.78	138.9%	799.95	264.9%	18377.3	132.5%	6756.01	330.0%	90.1%	12.99
3	VNM	HOSE	8174.03	15.9%	1470.04	-10.8%	30948.6	16.5%	6534.13	12.3%	104.9%	49.00
4	DPM	HOSE	2361.45	-17.4%	258.71	-50.6%	10363.42	-22.2%	2216.92	-26.5%	115.8%	29.86
5	HPG	HOSE	6460.28	52.5%	489.6	179.5%	18934.29	12.5%	1954.22	96.6%	162.9%	45.57
6	PVD	HOSE	4467.94	26.4%	485.28	126.8%	14863.25	24.6%	1877.89	29.7%	138.1%	40.65
7	PPC	HOSE	1736.95	40.4%	232.13	-57.2%	6582.56	59.4%	1631.51	223.2%	486.4%	12.57
8	FPT	HOSE	11283.43	12.6%	474.01	5.6%	41231.63	67.6%	1607.71	4.4%	81.0%	49.00
9	PVS	HNX	6096.13	-4.6%	491.81	142.3%	25385.83	3.2%	1516.21	35.6%	191.9%	25.65
10	BVH	HOSE	2040.45	-6.7%	291.11	-1.7%	8377.68	-0.4%	1095.85	-18.7%	99.4%	24.40
11	REE	HOSE	729.9	10.6%	136.84	-22.6%	2413.4	0.7%	975.79	48.6%	150.1%	48.94
12	HAG	HOSE	755.13	-56.4%	295.65	368.9%	2769.41	-37.0%	901.81	157.7%	108.6%	34.19

Ghi chú: Chỉ lọc những mã cổ phiếu có KLGD bình quân 30 phiên > 50.000. Tỷ lệ SHNN tính đến ngày 10/04/2014

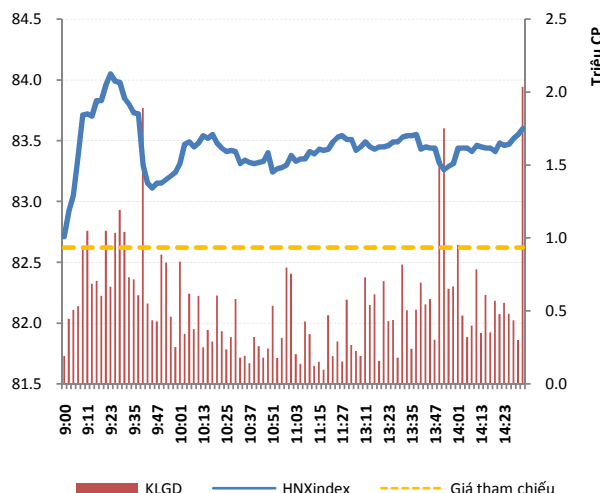


THỐNG KÊ GIAO DỊCH

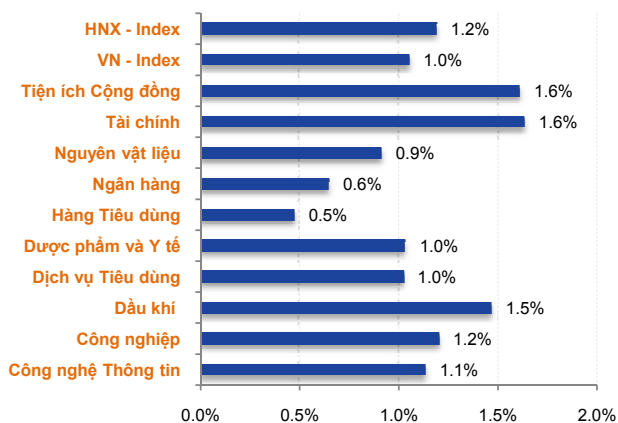
KLGD và VN-Index trong phiên



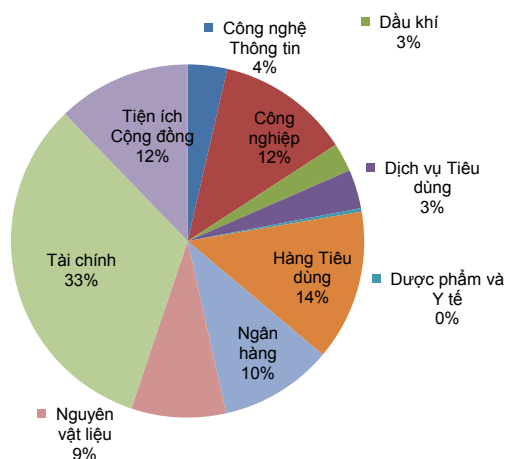
KLGD và HNX-Index trong phiên



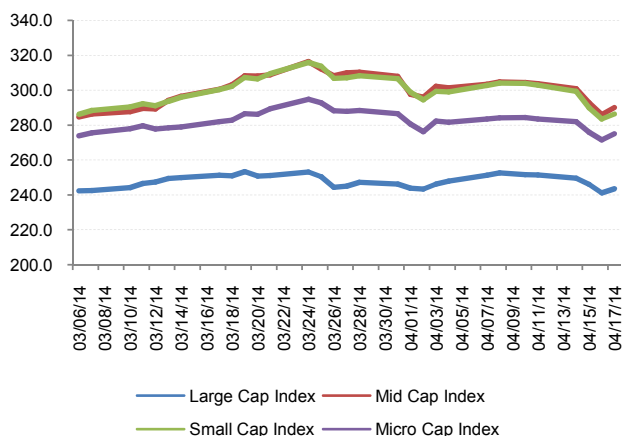
Biến động giá phân theo nhóm Ngành



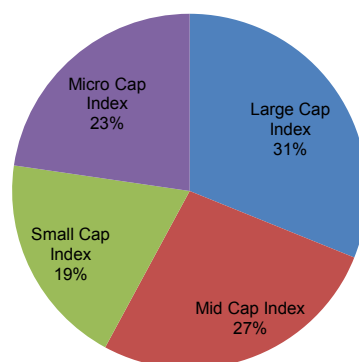
Giá trị giao dịch phân theo nhóm Ngành



Chuỗi Index theo nhóm vốn hóa



Giá trị giao dịch theo nhóm vốn hóa



Nhóm vốn hóa được phân loại bởi StoxPlus:

Large Cap: Vốn hóa trên 5000 tỷ
Small Cap: Vốn hóa từ 500 - 1000 tỷ
Mid Cap: Vốn hóa từ 1000 - 5000 tỷ
Micro Cap: Vốn hóa dưới 500 tỷ



HOSE

HNX

Top 5 CP NĐT nước ngoài mua và bán nhiều nhất

TT	Mã CK	KL mua ròng	Mã CK	KL bán ròng
1	SSI	557,560	HAG	1,537,080
2	VCB	337,130	DPM	1,109,400
3	HT1	230,000	VIC	519,030
4	ITA	172,980	NTL	250,000
5	DXG	170,410	PET	230,000

TT	Mã CK	KL mua ròng	Mã CK	KL bán ròng
1	VCG	276,900	SHB	94,810
2	SCR	95,000	PVI	82,000
3	PVS	79,600	KLS	27,800
4	PVG	66,000	PFL	18,000
5	VCV	51,800	DCS	10,000

Top 5 CP có KLGD lớn nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	%	KLGD
TBC	19.4	19.7	↑ 1.55%	12,512,590
FLC	13.4	13.7	↑ 2.24%	9,709,330
CTG	16.0	16.1	↑ 0.63%	9,547,020
HVG	26.3	26.4	↑ 0.38%	6,236,930
ITA	9.0	9.3	↑ 3.33%	6,233,230

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	%	KLGD
PVX	5.4	5.3	↓ -1.85%	7,935,585
KLF	14.5	15.9	↑ 9.66%	5,051,000
SHB	10.6	10.9	↑ 2.83%	4,483,355
KLS	12.1	12.8	↑ 5.79%	4,202,100
SCR	9.4	9.8	↑ 4.26%	3,582,800

Top 5 CP tăng giá nhiều nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
SAV	15.9	17.0	1.1	↑ 6.92%
VNG	10.2	10.9	0.7	↑ 6.86%
PXL	4.4	4.7	0.3	↑ 6.82%
VSI	8.8	9.4	0.6	↑ 6.82%
PAC	21.2	22.6	1.4	↑ 6.60%

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
ORS	4.0	4.4	0.4	↑ 10.00%
PSC	11.0	12.1	1.1	↑ 10.00%
TMC	10.0	11.0	1.0	↑ 10.00%
NVC	2.0	2.2	0.2	↑ 10.00%
ECI	18.1	19.9	1.8	↑ 9.94%

Top 5 CP giảm giá nhiều nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
EVE	27.0	25.2	-1.8	↓ -6.67%
HAX	7.5	7.0	-0.5	↓ -6.67%
ICF	6.0	5.6	-0.4	↓ -6.67%
ALP	4.6	4.3	-0.3	↓ -6.52%
FDG	3.1	2.9	-0.2	↓ -6.45%

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
CKV	11.2	10.1	-1.1	↓ -9.82%
MMC	3.1	2.8	-0.3	↓ -9.68%
ADC	22.0	19.9	-2.1	↓ -9.55%
VNT	33.0	29.9	-3.1	↓ -9.39%
MKV	13.9	12.6	-1.3	↓ -9.35%

(*) Giá điều chỉnh



CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

Top KLGD lớn nhất HOSE

Mã	KLGD	ROE	EPS	P/E	P/B
TBC	12,512,590	16.9%	2,370	8.3	1.4
FLC	9,709,330	8.1%	1,098	12.5	0.8
CTG	9,547,020	13.2%	1,818	8.9	1.1
HVG	6,236,930	11.0%	2,077	12.7	1.4
ITA	6,233,230	1.3%	140	66.7	0.8

Top KLGD lớn nhất HNX

Mã	KLGD	ROE	EPS	P/E	P/B
PVX	7,935,585	-82.6%	(4,057)	-	2.0
KLF	5,051,000	12.2%	1,281	12.4	1.4
SHB	4,483,355	8.6%	958	11.4	0.9
KLS	4,202,100	7.1%	948	13.5	0.9
SCR	3,582,800	0.4%	53	184.9	0.7

Top Đột biến giá HOSE

Mã	+/-%	ROE	EPS	P/E	P/B
SAV	↑ 6.9%	1.5%	430	39.5	0.6
VNG	↑ 6.9%	0.3%	35	307.1	1.0
PXL	↑ 6.8%	-0.7%	(70)	(66.7)	0.5
VSI	↑ 6.8%	2.0%	256	36.7	0.8
PAC	↑ 6.6%	11.9%	2,306	9.8	1.2

Top Đột biến giá HNX

Mã	+/-%	ROE	EPS	P/E	P/B
ORS	↑ 10.0%	-83.9%	(4,851)	-	1.3
PSC	↑ 10.0%	5.8%	1,321	9.2	0.5
TMC	↑ 10.0%	8.0%	1,154	9.5	0.8
NVC	↑ 10.0%	0.0%	(12,265)	(0.2)	-
ECI	↑ 9.9%	20.8%	3,323	6.0	1.2

Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HOSE

Mã	KL mua	ROE	EPS	P/E	P/B
SSI	557,560	8.0%	1,193	24.3	2.0
VCB	337,130	10.4%	1,881	15.6	1.6
HT1	230,000	0.1%	13	811.2	1.0
ITA	172,980	1.3%	140	66.7	0.8
DXG	170,410	13.9%	1,518	10.5	1.3

Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HNX

Mã	KL mua	ROE	EPS	P/E	P/B
VCG	276,900	9.1%	1,123	13.4	1.2
SCR	95,000	0.4%	53	184.9	0.7
PVS	79,600	21.6%	3,707	7.5	1.5
PVG	66,000	6.7%	993	13.8	0.9
VCV	51,800	-140.5%	(4,637)	-	3.0

Top Vốn hóa HOSE

Mã	Vốn hóa	ROE	EPS	P/E	P/B
GAS	174,340	40.6%	6,484	14.2	5.2
VNM	117,515	39.6%	7,839	18.0	6.7
MSN	70,184	3.2%	642	148.8	4.9
VCB	68,132	10.4%	1,881	15.6	1.6
VIC	60,433	54.2%	7,404	9.0	4.3

Top Vốn hóa HNX

Mã	Vốn hóa	ROE	EPS	P/E	P/B
ACB	15,389	6.6%	889	18.8	1.3
PVS	12,374	21.6%	3,707	7.5	1.5
SHB	9,658	8.6%	958	11.4	0.9
SQC	8,602	-2.0%	(249)	-	6.5
VCG	6,626	9.1%	1,123	13.4	1.2

Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HOSE

Mã	Beta	ROE	EPS	P/E	P/B
HBC	2.11	3.0%	596	33.1	1.0
MDG	2.07	1.0%	168	36.3	0.4
FCM	2.01	15.0%	1,417	9.4	1.2
HPG	1.97	22.2%	4,663	11.6	2.4
DRH	1.95	1.2%	122	33.7	0.4

Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HNX

Mã	Beta	ROE	EPS	P/E	P/B
S12	4.47	0.2%	29	233.1	0.5
PVL	3.35	-6.2%	(628)	-	0.4
PVA	3.14	-31.1%	(1,297)	-	1.3
HPC	3.13	6.8%	491	12.0	0.8
SJM	3.09	-79.9%	(5,702)	-	0.4



Mọi thông tin xin vui lòng liên hệ:

Phòng Phân tích - Công ty Cổ Phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Trụ sở chính tại Hà Nội

Tầng 1&3, Tòa nhà Trung tâm
Hội nghị Công đoàn, Số 01 Yết
Kiêu, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: (84-4)-3818 1888
Fax: (84-4)-3818 1688

Chi nhánh Hồ Chí Minh

141-143 Hàm Nghi, P. Nguyễn
Thái Bình, Quận I
Tel: (84-8)-3915 1368
Fax: (84-8)-3915 1369

Chi nhánh Đà Nẵng

97 Lê Lợi, Hải Châu, Đà
Nẵng
Tel: (84-511)-352 5777
Fax: (84-511)-352 5779

Website: www.shs.com.vn

Người thực hiện:

Đoàn Thị Ánh Nguyệt
nguyet.dta@shs.com.vn

Tất cả những thông tin nêu trong báo cáo nghiên cứu này đã được xem xét cẩn trọng, tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS) không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo. Các quan điểm, nhận định và đánh giá trong báo cáo này là quan điểm cá nhân của các chuyên viên phân tích mà không đại diện cho quan điểm của SHS.

Báo cáo này chỉ nhằm mục tiêu cung cấp thông tin mà không hàm ý khuyến người đọc mua, bán hay nắm giữ chứng khoán. Người đọc chỉ nên sử dụng báo cáo nghiên cứu này như là một nguồn thông tin tham khảo.

SHS có thể có những hoạt động hợp tác kinh doanh với các đối tượng được đề cập đến trong báo cáo này. Người đọc cần lưu ý rằng SHS có thể có những xung đột lợi ích đối với các nhà đầu tư khi thực hiện báo cáo nghiên cứu phân tích này.

Dữ liệu tài chính được cung cấp bởi [StoxPlus Corporation](#)